

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 14-LCT/HĐNN8 ngày 11-2-1989 công bố Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ :

Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam, đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 1 năm 1989.

Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

PHÁP LỆNH ngày 28-1-1989 Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam.

Đề tăng cường bảo vệ trật tự, an toàn xã hội :

*Đề xây dựng Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam vững mạnh, góp phần bảo vệ vững chắc công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ;
Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;
Pháp lệnh này quy định về Lực lượng Cảnh sát nhân dân Việt Nam.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là nghĩa vụ của mỗi công dân Việt Nam.

Lực lượng Cảnh sát nhân dân là lực lượng nòng cốt của Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ trật tự, an toàn xã hội. Trong phạm vi chức năng của mình, Lực lượng Cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội nhằm bảo vệ cuộc sống tự do, hạnh phúc, lao động hòa bình của nhân dân, tính mạng, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo đảm hoạt động bình thường của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội ; bảo vệ chế độ kinh tế, sở hữu xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, nếp sống văn minh, lành mạnh trong nhân dân.

Điều 2. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân là một trong những lực lượng vũ trang của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng,

sự quản lý của Hội đồng Bộ trưởng, sự chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân cùng cấp và chịu sự chỉ huy tập trung, thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 3. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, chịu sự giám sát của nhân dân.

Các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và mọi công dân có quyền phê bình, góp ý kiến xây dựng Lực lượng Cảnh sát nhân dân; khiếu nại, tố cáo những việc làm sai trái và yêu cầu cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 4. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp với các lực lượng vũ trang khác và lực lượng nửa vũ trang, với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và dựa vào sức mạnh của toàn dân để thực hiện nhiệm vụ.

Các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mỗi công dân có trách nhiệm cộng tác, giúp đỡ Lực lượng Cảnh sát nhân dân làm tròn nhiệm vụ.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT NHÂN DÂN VIỆT NAM

Điều 5. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân chủ động phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ trật tự công cộng; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật và kiến nghị các biện pháp loại trừ những nguyên nhân, điều kiện đó.

Lực lượng Cảnh sát nhân dân thực hiện việc xử phạt hành chính đối với các vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân tiến hành các hoạt động điều tra và đề nghị truy tố người phạm tội theo quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

Điều 6. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân bảo vệ trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt; cấp và kiểm tra đăng ký, bằng lái, giấy phép sử dụng và kiểm tra thiết bị an toàn các phương tiện giao thông vận tải đường bộ; phối hợp với cơ quan chức năng kiểm tra thiết bị an toàn các phương tiện giao thông vận tải đường thủy, đường sắt khi có dấu hiệu không bảo đảm an toàn.

Điều 7. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân bảo đảm thực hiện chế độ tạm giữ, tạm giam do Hội đồng Bộ trưởng quy định đối với những người đã có quyết định tạm giữ, tạm giam; thi hành các bản án phạt tù, trừ các bản án do các tổ chức trong Quân đội nhân dân đảm nhiệm; giáo dục, cải tạo phạm nhân thành những công dân có ích cho xã hội; quản lý, giáo dục những người đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng.

Lực lượng Cảnh sát nhân dân áp giải bị cáo, bảo vệ các phiên tòa hình sự và khi có yêu cầu của Tòa án nhân dân, bảo vệ các phiên tòa dân sự, hỗ trợ các chấp hành viên của Tòa án trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án.

Điều 8. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân cộng tác chặt chẽ với Lực lượng An ninh nhân dân phát hiện, ngăn chặn, trấn áp kịp thời những hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, bảo vệ an toàn các cơ quan của Đảng, Nhà nước và tổ chức xã hội, an toàn các đoàn khách, cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và người nước ngoài ở Việt Nam.

Lực lượng Cảnh sát nhân dân phối hợp với Quân đội nhân dân, bảo vệ an toàn các hoạt động của Quân đội nhân dân khi có yêu cầu và giải quyết những việc vi phạm trật tự, an toàn xã hội của quân nhân.

Điều 9. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân canh gác bảo vệ các mục tiêu, cơ sở quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và tổ chức thực hiện chế độ hợp đồng bảo vệ do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 10. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân; giúp nhân dân tìm địa chỉ người thân, tìm người bị lạc, người mất tích; kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về cư trú, đi lại trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 11. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân quản lý công tác phòng cháy và chữa cháy; đăng ký, quản lý vũ khí, trừu vũ khí, khí tài do Quân đội nhân dân quản lý; kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo quản, vận chuyển, sử dụng chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ; quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 12. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân phối hợp với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và dựa vào sự giúp đỡ của mọi công dân để đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, phòng ngừa tai nạn, thiên tai, dịch bệnh; cứu giúp người bị nạn; kiểm tra việc thực hiện các quy tắc về giữ gìn vệ sinh công cộng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống.

Điều 13. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân tổ chức hướng dẫn các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội trong công tác bảo vệ trật tự, an toàn xã hội; chỉ đạo công tác và huấn luyện nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức pháp lý cho các lực lượng bán chuyên trách, các tổ chức bảo vệ, góp phần xây dựng phong trào bảo vệ trật tự, an toàn xã hội.

Điều 14. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân hỗ trợ các cơ quan Nhà nước thực hiện các quyết định, biện pháp do pháp luật quy định, nếu nhân viên của các cơ quan đó bị cản trở khi thừa hành nhiệm vụ.

Điều 15. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, giáo dục trong nhân dân ý thức tôn trọng pháp luật, động viên và tổ chức nhân dân tham gia bảo vệ trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

Điều 16. — Chỉ huy Lực lượng cảnh sát nhân dân địa phương có trách nhiệm định kỳ báo cáo với Hội đồng nhân dân và thường xuyên báo cáo với Ủy ban Nhân dân cùng cấp về tình hình và công tác bảo vệ trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, chịu sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

Chỉ huy Lực lượng Cảnh sát nhân dân địa phương có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về những vấn đề liên quan để phối hợp vận động nhân dân bảo vệ trật tự, an toàn xã hội.

Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, về những việc làm trái pháp luật của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân.

Điều 17. — Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân khi làm nhiệm vụ được ưu tiên đi lại bằng các phương tiện giao thông công cộng, được miễn cước phí giao thông

trong thành phố, thị xã; trong trường hợp cấp thiết để đuổi bắt người phạm tội quá tang hoặc người đang có lệnh truy nã, để ngăn chặn hành động phạm tội đang được thực hiện, cấp cứu người bị nạn, được sử dụng các phương tiện giao thông, thông tin liên lạc của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân, kể cả người điều khiển các phương tiện đó, trừ các phương tiện của cơ quan ngoại giao và phải hoàn trả ngay khi tình huống cấp thiết không còn. Nếu các phương tiện bị hư hỏng hoặc bị mất thì đơn vị Cảnh sát nhân dân hữu quan có trách nhiệm bồi thường.

Điều 18. — Trong trường hợp cấp thiết, để thực hiện nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân được tạm đình chỉ đi lại ở những đoạn đường nhất định và phải giải tỏa ngay khi tình huống cấp thiết không còn; tạm đình chỉ hoặc đình chỉ những việc làm có hại đến trật tự, an toàn xã hội và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định đó.

Điều 19. — Để đuổi bắt người phạm tội quá tang hoặc người đang có lệnh truy nã, để ngăn chặn tội phạm đang được thực hiện hoặc để loại trừ tai nạn, sự nguy hiểm trực tiếp đe dọa tính mạng của công dân, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân được vào chỗ ở của công dân, trụ sở của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trong khi làm nhiệm vụ có thể mời người chứng kiến hoặc yêu cầu người có vi phạm đến cơ quan cảnh sát để hỏi hoặc đề họ trình bày về việc vi phạm trật tự, an toàn xã hội.

Điều 20. —

1. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân được sử dụng các biện pháp, phương tiện, nghiệp vụ, được trang bị vũ khí, các công cụ hỗ trợ do Hội đồng Bộ trưởng quy định; được dùng vũ lực khi bị người có hành vi phạm tội chống cự, ngăn cản hoặc để bắt giữ người có hành động hung hãn chống đối hoặc chạy trốn khi áp giải.

2. Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân chỉ được nổ súng trong các trường hợp sau đây:

- a) Để bảo vệ công dân khi bị người khác trực tiếp đe dọa tính mạng;
- b) Để ngăn chặn sự tấn công vào mục tiêu phải bảo vệ;
- c) Để bắt giữ người có hành vi phạm tội khi họ dùng vũ khí chống lại hoặc sau khi đã sử dụng các công cụ hỗ trợ mà không có hiệu quả;
- d) Để bắt người có hành vi phạm tội nghiêm trọng đang bị giữ, bị giam mà chạy trốn, nếu đã sử dụng các công cụ hỗ trợ vẫn không thể bắt giữ được;
- đ) Để bảo vệ bản thân cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trong khi làm nhiệm vụ mà bị người khác trực tiếp đe dọa tính mạng.

Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, khoản 2 điều này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân chỉ được bắn sau khi đã hô hoặc nổ súng cảnh cáo, trừ trường hợp cấp bách; nếu có người bị thương thì phải tổ chức cấp cứu.

Điều 21. — Trong khi làm nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân phải mặc trang phục cảnh sát, đeo số hiệu; nếu mặc thường phục phải khuất trình giấy chứng nhận Cảnh sát nhân dân, khi có yêu cầu.

Điều 22. — Các quyết định của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân xử lý vi phạm theo thẩm quyền do pháp luật quy định có hiệu lực thi hành ngay.

Nếu không đồng ý với các quyết định của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân, người bị xử lý có quyền khiếu nại với chỉ huy trực tiếp của người đã ra quyết định. Khiếu nại đối với quyết định của chỉ huy Lực lượng Cảnh sát nhân dân cấp dưới được gửi đến chỉ huy Lực lượng Cảnh sát nhân dân cấp trên.

Chỉ huy Lực lượng Cảnh sát nhân dân cấp có thẩm quyền phải giải quyết và thông báo kết quả cho người khiếu nại biết trong thời hạn 15 ngày và nếu là trường hợp phức tạp thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được khiếu nại.

Nếu phát hiện thấy quyết định của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân là trái pháp luật thì chỉ huy của người đã ra quyết định phải hủy bỏ ngay quyết định đó, phục hồi các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị xâm phạm.

Điều 23. — Trong trường hợp công dân được Lực lượng Cảnh sát nhân dân huy động hoặc cùng Lực lượng Cảnh sát nhân dân tham gia bảo vệ trật tự, an toàn xã hội mà bị thiệt hại về vật chất hoặc nếu cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trong khi làm nhiệm vụ mà gây thiệt hại về vật chất cho công dân thì người bị thiệt hại được đơn vị Cảnh sát nhân dân hữu quan bồi thường; nếu bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Chương III

TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT NHÂN DÂN VIỆT NAM

Điều 24. — Lực lượng Cảnh sát nhân dân được tổ chức một cách thích hợp theo hệ thống đơn vị hành chính Nhà nước.

Hệ thống tổ chức, bộ máy, trang bị phương tiện kỹ thuật về chuyên môn — nghiệp vụ và các phương tiện hoạt động khác của Lực lượng Cảnh sát nhân dân do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 25. — Sĩ quan Cảnh sát nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp; hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp hoặc theo chế độ nghĩa vụ. Chế độ nghĩa vụ trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân được áp dụng đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ và Cảnh sát chữa cháy.

Chế độ nghĩa vụ trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân được coi là làm nghĩa vụ quân sự.

Điều 26. — Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân được Nhà nước phong hàm cấp tướng, cấp tá, cấp úy, cấp hạ sĩ quan và chiến sĩ.

Hệ thống cấp bậc hàm quy định như sau :

Cấp tướng có 4 bậc :

Đại tướng,
Thượng tướng,
Trung tướng,
Thiếu tướng ;

Cấp tá có 3 bậc :

Đại tá,
Trung tá,
Thiếu tá ;

Cấp úy có 4 bậc :

Đại úy,
Thượng úy,
Trung úy,
Thiếu úy ;

Cấp hạ sĩ quan có 3 bậc :

Thượng sĩ,
Trung sĩ,
Hạ sĩ ;

Cấp chiến sĩ có 2 bậc :

Chiến sĩ bậc 1,
Chiến sĩ bậc 2.

Sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát nhân dân ở mỗi cấp bậc hàm phải tốt nghiệp một cấp đào tạo nhất định theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 27. — Việc xét phong, thăng cấp bậc hàm cho sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân căn cứ vào nhu cầu, năng lực công tác, phẩm chất cách mạng và thời hạn ở cấp bậc hiện tại.

Thời hạn xét thăng cấp bậc hàm đối với sĩ quan quy định như sau :

Thiếu úy lên trung úy : 2 năm,
Trung úy lên thượng úy : 2 năm,
Thượng úy lên đại úy : 3 năm,
Đại úy lên thiếu tá : 4 năm,
Thiếu tá lên trung tá : 4 năm,
Trung tá lên đại tá : 5 năm.

Việc xét thăng bậc hàm cấp tướng không quy định thời hạn.

Điều 28. — Quyền phong và thăng cấp bậc hàm trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân quy định như sau :

Hội đồng Nhà nước phong, thăng bậc hàm đại tướng, thượng tướng ;
Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng phong, thăng bậc hàm trung tướng, thiếu tướng ;
Bộ trưởng Bộ Nội vụ phong, thăng cấp bậc hàm từ đại tá đến thiếu úy.

Thời hạn và quyền xét phong, thăng cấp bậc hàm đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Cấp có quyền phong, thăng cấp bậc hàm nào thì được quyền tước, giáng cấp bậc hàm ấy.

Việc thăng hoặc giáng cấp bậc sĩ quan, mỗi lần chỉ được một bậc ; trong trường hợp đặc biệt mới được thăng hoặc giáng nhiều bậc.

Điều 29. — Sĩ quan, hạ sĩ quan có cấp bậc hàm cao hơn là cấp trên của sĩ quan, hạ sĩ quan có cấp bậc hàm thấp hơn. Trong trường hợp sĩ quan hoặc hạ sĩ quan giữ chức vụ phụ thuộc vào một sĩ quan hoặc hạ sĩ quan khác có cấp bậc hàm ngang hoặc thấp hơn thì trong khi thi hành nhiệm vụ, người giữ chức vụ thấp phải phục tùng người giữ chức vụ cao hơn.

Điều 30. — Theo yêu cầu công tác, chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, Lực lượng Cảnh sát nhân dân được tuyển chọn trong số học sinh tốt nghiệp ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và trong số thanh niên thuộc diện nhập ngũ để đào tạo, bổ sung vào Lực lượng Cảnh sát nhân dân.

Điều 31. — Cờ hiệu, cảnh sát hiệu, cấp hiệu, phù hiệu kết hợp với cấp hiệu, trang phục, lễ phục và giấy chứng nhận của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Chương IV

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ CẢNH SÁT NHÂN DÂN

Điều 32. — Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân có nghĩa vụ phải thực hiện nghiêm túc 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân được cụ thể hóa như sau :

1. Trung thành với Tổ quốc, với Đảng, với Nhà nước và nhân dân ;
2. Nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Điều lệnh, Điều lệ của Lực lượng Cảnh sát nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên ;
3. Nêu cao tinh trung thực, dũng cảm, bình tĩnh, linh hoạt, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu và công tác, góp phần củng cố sự tin nhiệm và niềm tin của nhân dân đối với Lực lượng Cảnh sát nhân dân ;
4. Tận tụy phục vụ nhân dân, tôn trọng và bảo vệ quyền dân chủ của nhân dân, không ngừng rèn luyện tư thế, tác phong, có thái độ kính trọng, lễ phép, lịch thiệp khi tiếp xúc với nhân dân ;
5. Không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, văn hóa, khoa học — kỹ thuật, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, thường xuyên trau dồi phẩm chất cách mạng, tinh tổ chức kỷ luật và rèn luyện thể lực để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Điều 33. — Sĩ quan Cảnh sát nhân dân phục vụ trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân theo hạn tuổi do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 34. — Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp được hưởng lương, phụ cấp thâm niên và các chế độ phụ cấp khác.

Hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân phục vụ theo chế độ nghĩa vụ được hưởng chế độ cung cấp theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 35. — Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân có thành tích thì tùy theo công trạng được tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự Nhà nước hoặc các hình thức khen thưởng khác ; nếu bị thương, bị bệnh hoặc chết trong khi làm nhiệm vụ thì bản thân và gia đình được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 36. — Gia đình sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân được chính quyền, đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội ở địa phương chăm sóc về tinh thần và vật chất theo chế độ chung của Nhà nước đối với gia đình cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 37. — Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân nào vi phạm Điều lệnh, Điều lệ của Lực lượng Cảnh sát nhân dân thì bị xử lý kỷ luật ; nếu phạm tội thì bị truy tố trước Tòa án nhân dân.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 38. — Pháp lệnh này thay thế :

— Pháp lệnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát nhân dân nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 16-7-1962 ;

— Pháp lệnh quy định chế độ cấp bậc của sĩ quan, hạ sĩ quan Cảnh sát nhân dân nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 16-7-1962 ;

— Pháp lệnh quy định cơ quan phụ trách quản lý công tác phòng cháy, chữa cháy và chế độ cấp bậc của sĩ quan, hạ sĩ quan phòng cháy và chữa cháy ngày 23-3-1963.

Điều 39. — Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

**LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 15-LCT/HĐNN8 ngày 11-2-1989
công bố Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh thuế nông nghiệp.**

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ :

Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh thuế nông nghiệp, đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30 tháng 1 năm 1989.

Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

PHÁP LỆNH ngày 30-1-1989 sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh thuế nông nghiệp.

Căn cứ vào điều 83 và điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ 4, ngày 28 tháng 12 năm 1982 ;